

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.9%	5.3%	1.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20234.74
(Aa1)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20238.33
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

152
tỷ VNĐYoY
▲ 1.00
▲ 1.1%

2023

LN sau
thuế20.1
tỷ VNĐYoY
▼ 0.40
▼ 2.1%

2023

ROE

15.8%

+/- YoY
▼ 1.3%

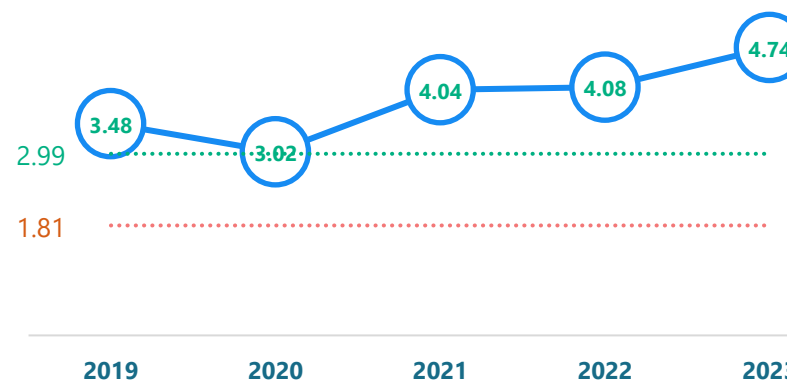
2023

ROA

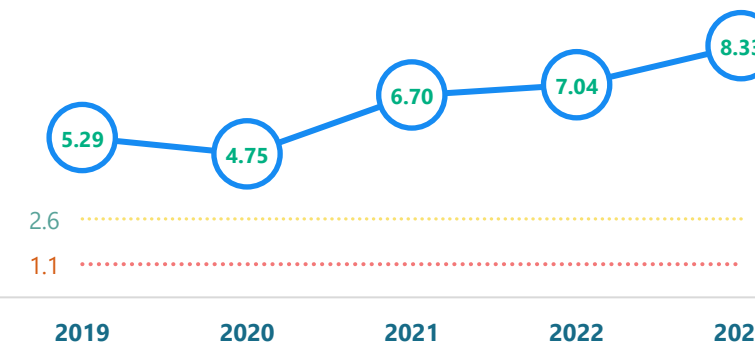
12.6%

+/- YoY
▼ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



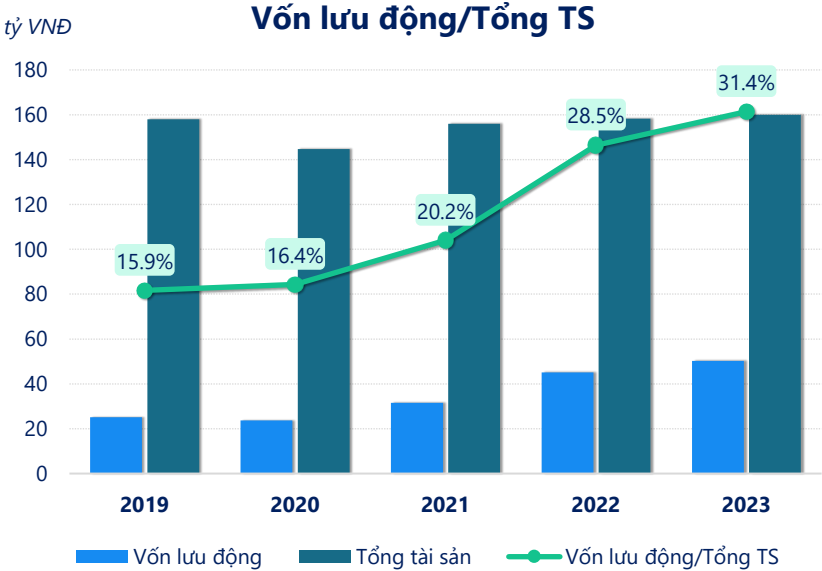
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $4.74 > 2.99$, cho thấy PPP đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là $8.33 > 2.6$, cho thấy PPP đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm 2023, PPP ghi nhận doanh thu thuần 152.2 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 20.10 tỷ đồng, lần lượt tăng 1.06% và giảm 2.14% so với năm trước.

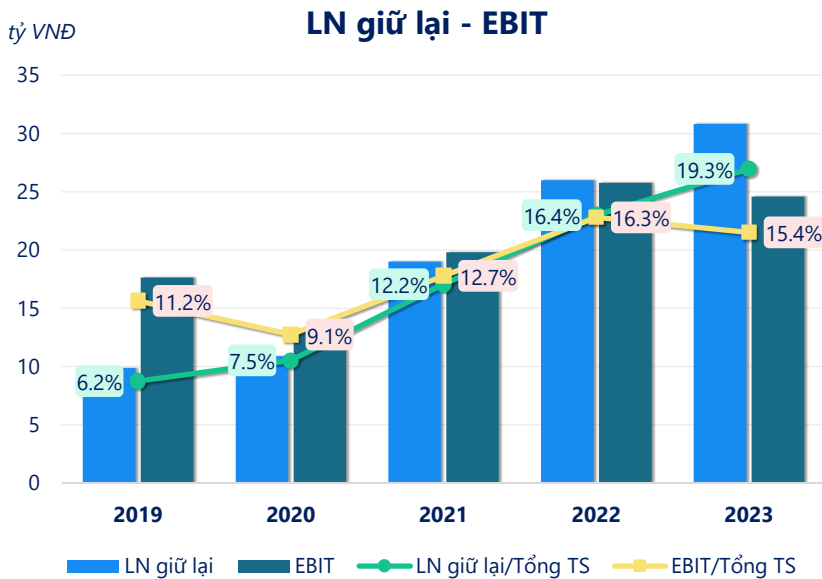
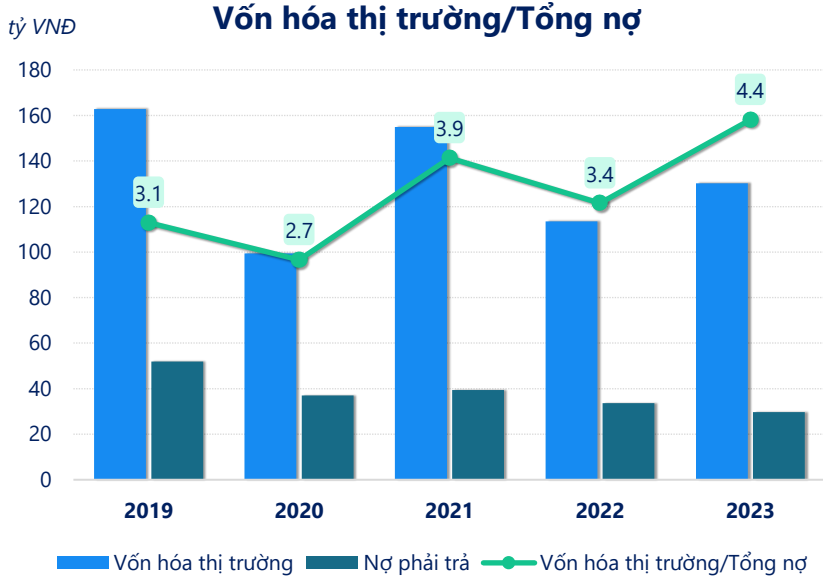
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 15.8% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Phong Phú (HNX: PPP)

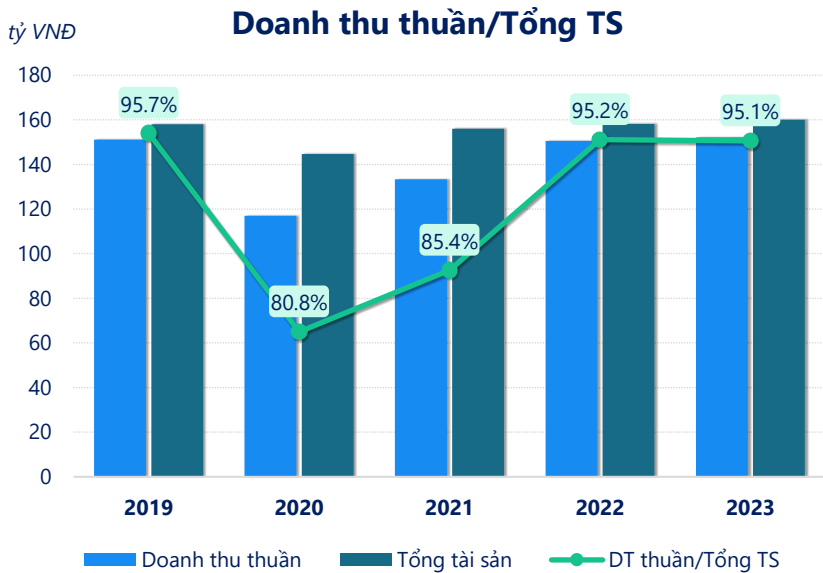


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.39, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	160	158	1.2%
Tài sản ngắn hạn	79.6	78.5	1.5%
Tiền và tương đương tiền	8.48	10.3	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.6	16.0	47.3%
Phải thu ngắn hạn	15.3	15.3	0.1%
Hàng tồn kho	32.0	36.8	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.16	110%
Tài sản dài hạn	80.4	79.7	0.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	78.0	77.9	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.58	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.35	1.22	92.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.6	33.6	-11.9%
Nợ ngắn hạn	29.4	33.4	-12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	12.6	-7.5%
Nợ dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	125	4.7%
Vốn chủ sở hữu	130	125	4.7%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	151	117	133	151	152
Giá vốn hàng bán	111	80.7	88.1	99.4	103
Lợi nhuận gộp	39.6	36.3	45.2	51.2	49.2
Doanh thu HĐTC	0.14	0.19	0.11	0.56	1.33
Chi phí TC	2.36	1.67	0.44	0.05	0.01
Chi phí lãi vay	2.27	1.65	0.43	0.05	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	13.5	14.5	13.6	13.4
Chi phí QLDN	9.05	9.85	11.1	12.6	12.7
LN thuần từ HĐKD	15.3	11.4	19.3	25.6	24.4
Lợi nhuận khác	0.06	0.12	0.08	0.10	0.16
LN trước thuế	15.4	11.5	19.4	25.7	24.6
Lợi nhuận sau thuế	12.1	9.76	16.9	20.5	20.1
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	9.76	16.9	20.5	20.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.9	9.41	25.3	20.9	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.90	3.66	-7.09	-10.4	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	-13.6	-15.1	-12.3	-12.5
Tiền đầu kỳ	12.4	9.50	9.01	12.1	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	-2.88	-0.49	3.11	-1.82	-1.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.50	9.01	12.1	10.3	8.48